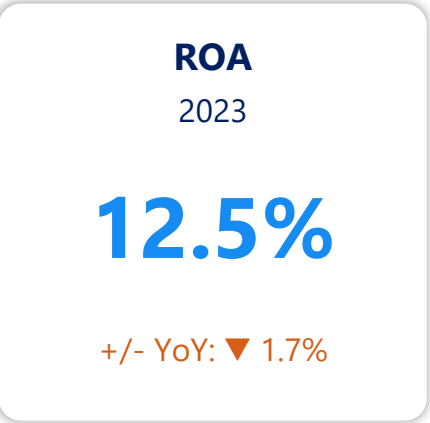
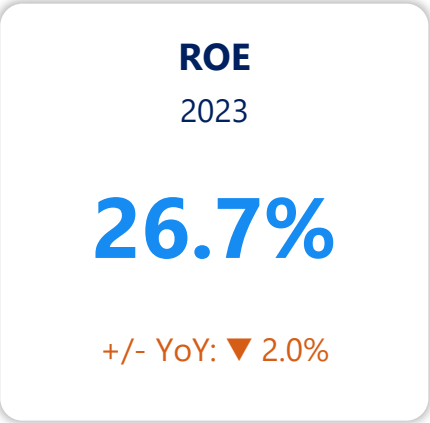
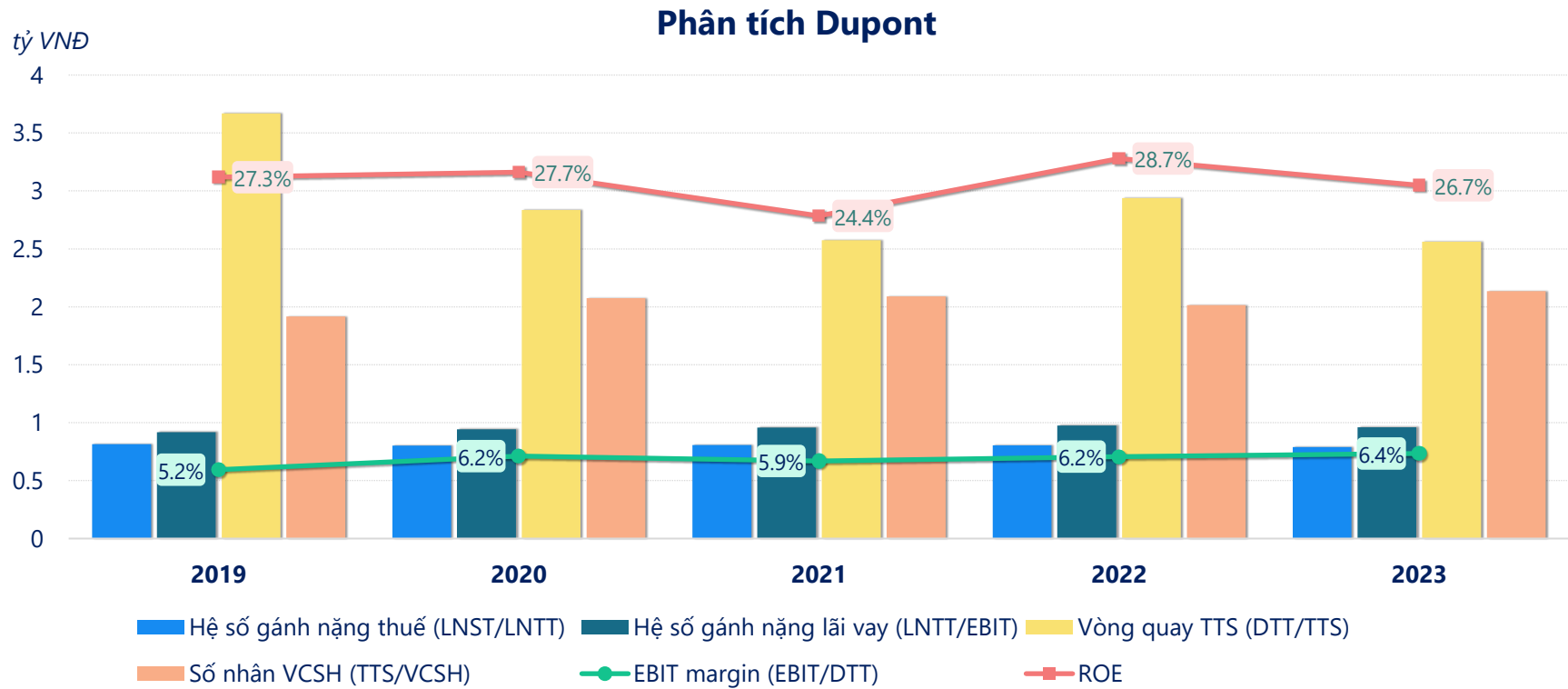
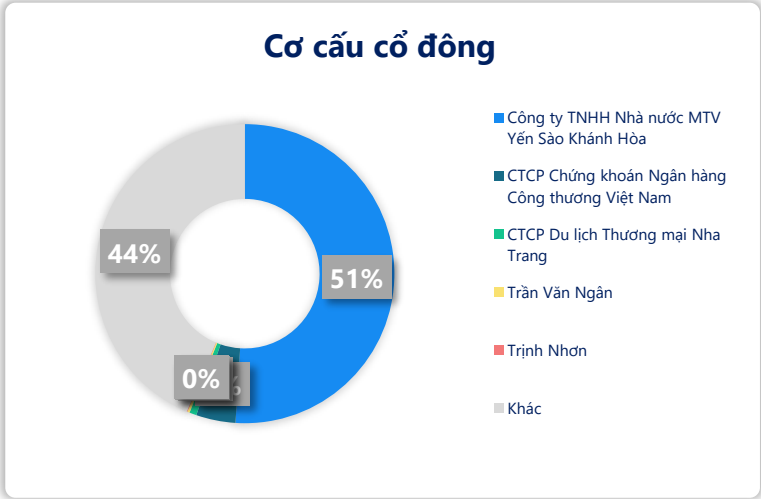


CTCP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa (UPCOM: SKV)

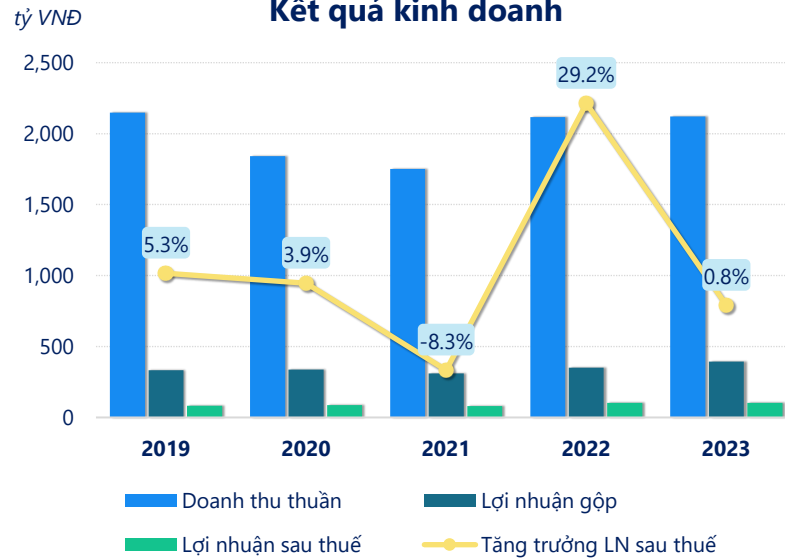
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		49,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		23,683 - 50,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,145
Số lượng CPLH (CP)		23,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,575
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.83
EPS		4,546
P/E		11.0

	YTD	1T	3T	6T
SKV	107.1%	1.2%	24.5%	60.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

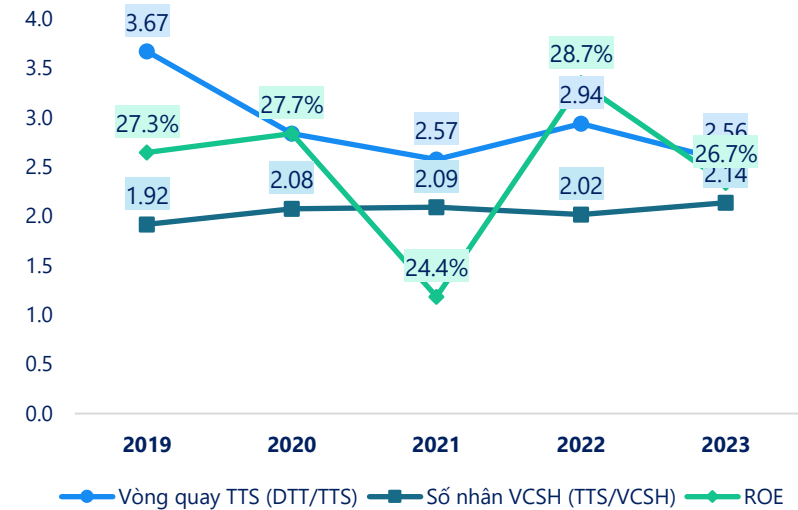


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.42%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

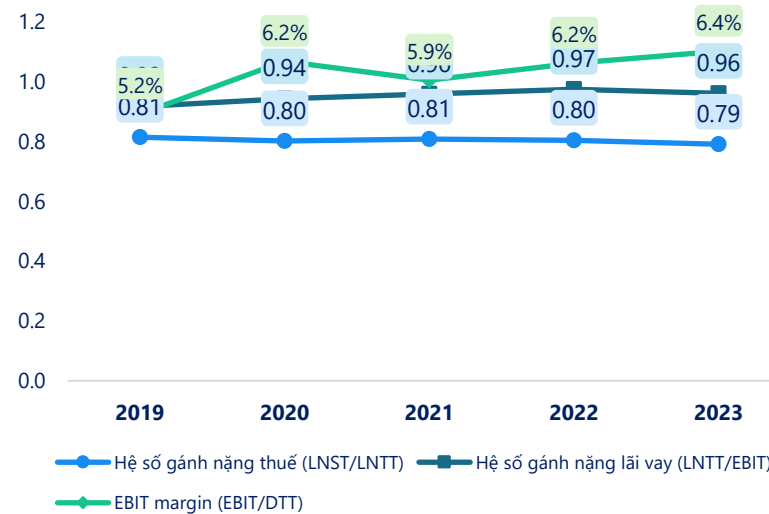
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **SKV** ghi nhận doanh thu thuần **2,121** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **103.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.20%** và **tăng 0.79%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **26.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

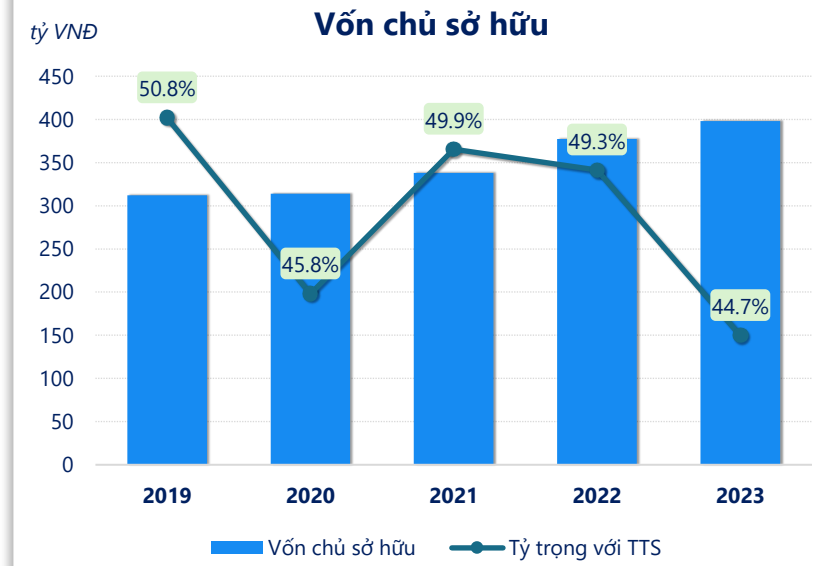
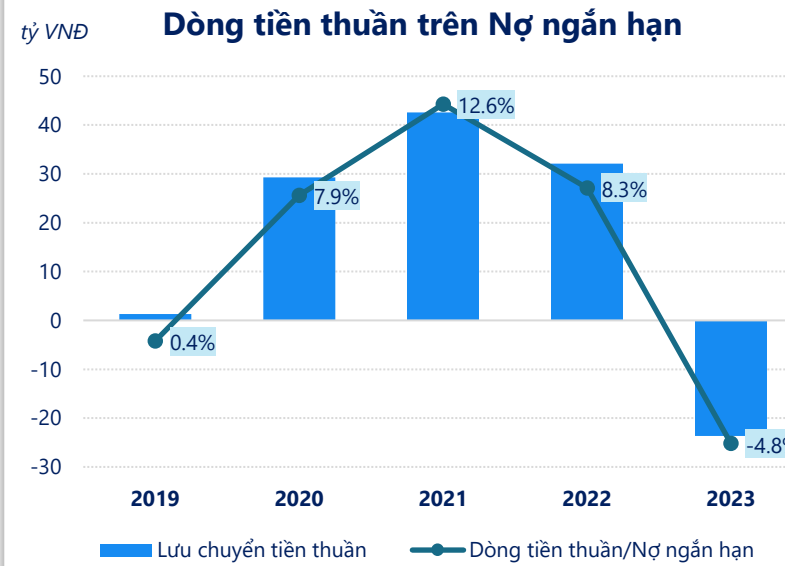
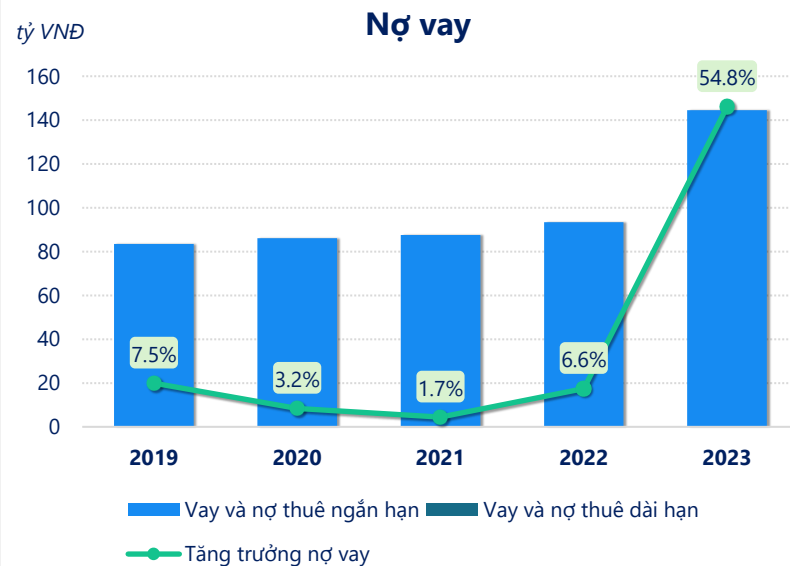
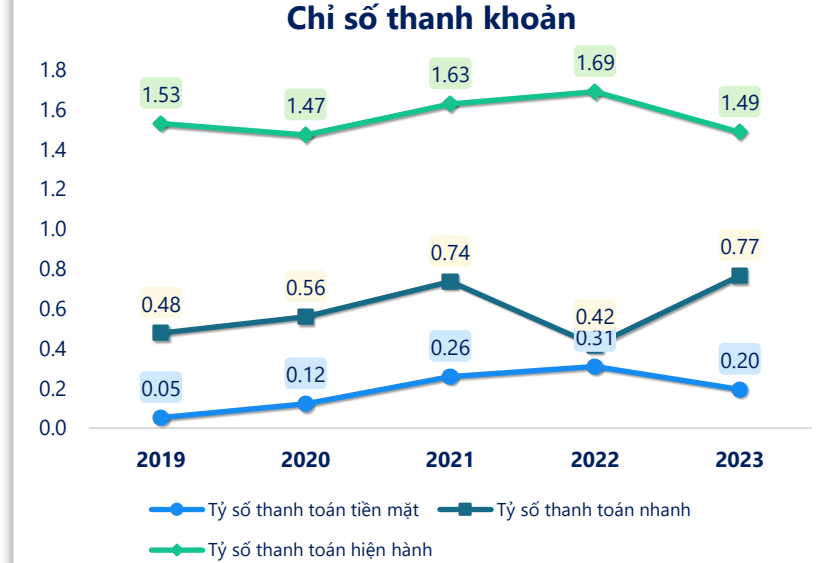
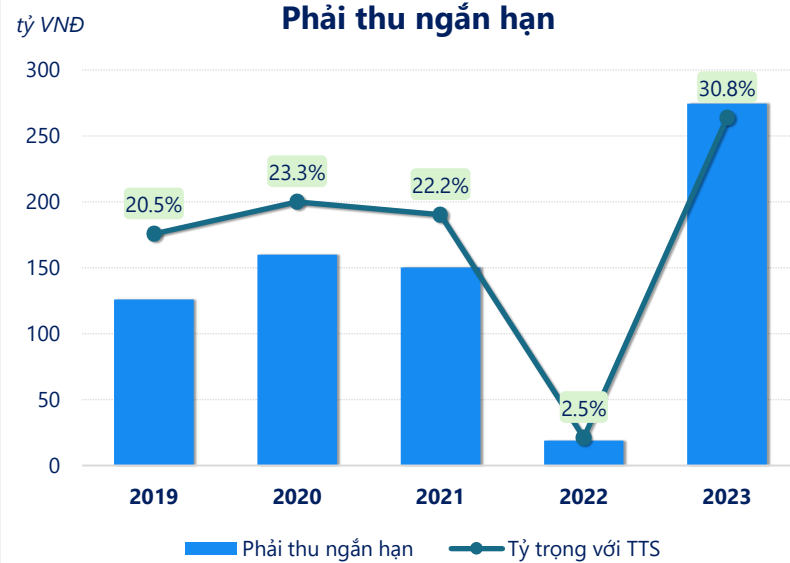
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **2.56**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.14** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	891	765	16.5%
Tài sản ngắn hạn	734	655	12.0%
Tiền và tương đương tiền	96.4	120	-19.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	5.37	-100%
Phải thu ngắn hạn	274	18.9	1350%
Hàng tồn kho	356	494	-27.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.67	16.8	-60.3%
Tài sản dài hạn	158	110	43.5%
Phải thu dài hạn	0.35	0.32	8.3%
Tài sản cố định	62.8	61.9	1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	56.2	3.38	1564%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	38.2	44.3	-13.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	492	387	27.0%
Nợ ngắn hạn	492	387	27.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	144	93.3	54.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	241	130	85.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	399	377	5.8%
Vốn chủ sở hữu	399	377	5.8%
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	-0.01	122%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,148	1,842	1,752	2,117	2,121
Giá vốn hàng bán	1,815	1,504	1,440	1,766	1,727
Lợi nhuận gộp	333	338	311	351	394
Doanh thu HĐTC	0.34	0.45	1.39	1.87	4.46
Chi phí TC	10.0	7.85	4.97	3.50	6.56
Chi phí lãi vay	9.31	6.62	4.31	3.38	5.39
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	162	163	154	159	183
Chi phí QLDN	59.0	59.7	55.6	65.0	78.2
LN thuần từ HĐKD	103	108	97.8	125	131
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.12	0.51	2.56	0.17
LN trước thuế	102	108	98.3	128	131
Lợi nhuận sau thuế	83.4	86.6	79.4	103	103
LNST của CĐ cty mẹ	83.4	86.6	79.4	103	103

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	65.8	93.4	109	90.6	54.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.5	-10.2	-12.7	-12.3	-61.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-48.0	-53.8	-53.2	-46.2	-17.4
Tiền đầu kỳ	14.7	16.1	45.4	88.0	120
Lưu chuyển tiền thuần	1.34	29.3	42.6	32.1	-23.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.1	45.4	88.0	120	96.4